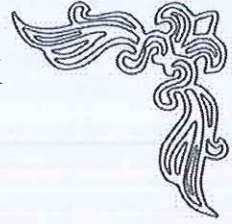


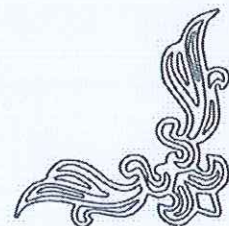
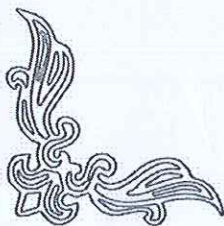


CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2019

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 06 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 30-06-2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		45.255.455.841	44.196.179.909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.047.468.575	6.183.892.045
1. Tiền mặt	111		2.047.468.575	6.183.892.045
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.000.000	300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.675.039.843	36.111.596.347
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		4.275.646.911	3.188.569.912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		298.208.892	38.835.333
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		36.562.070.090	32.561.995.452
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		554.193.950	337.275.650
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-15.080.000	-15.080.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.169.192.023	1.591.481.217
1. Hàng tồn kho	141		1.169.192.023	1.591.481.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.755.400	9.210.300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.522.620	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.232.780	9.210.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		153.978.868.860	158.274.417.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		508.701.260	508.701.260
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn	216		508.701.260	508.701.260
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		152.388.642.888	157.128.758.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221		152.388.642.888	157.128.758.022
- Nguyên giá	222		239.576.910.586	239.576.910.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-87.188.267.698	-82.448.152.564
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		83.279.000	83.279.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-83.279.000	-83.279.000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		183.510.000	183.510.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		183.510.000	183.510.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		898.014.712	453.447.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		898.014.712	453.447.857
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		199.234.324.701	202.470.597.048
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		130.836.470.692	132.881.856.011
I. Nợ ngắn hạn	310		70.873.172.038	69.267.557.357
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.856.083.660	2.903.679.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.812.003	48.107.203
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		801.644.640	762.748.157
4. Phải trả người lao động	314		771.402.174	1.153.246.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		650.399.994	264.313.255
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		36.486.034.225	32.561.995.452
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.969.336.992	1.151.956.367
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		27.297.125.867	30.520.178.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-98.667.517	-98.667.517

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		59.963.298.654	63.614.298.654
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		434.405.000	335.405.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		59.528.893.654	63.278.893.654
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		68.397.854.009	69.588.741.037
I. Vốn chủ sở hữu	410		68.397.854.009	69.588.741.037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.074.150.000	93.074.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.074.150.000	93.074.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.526.847.724	1.526.847.724
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-26.203.143.715	-25.012.256.687
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A		-25.012.256.687	-18.388.830.050
- LNST chưa phân kỳ này	421B		-1.190.887.028	-6.623.426.637
12. Phí phục vụ chưa dùng	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		199.234.324.701	202.470.597.048

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Nguyễn Thị Phụng Khôn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Nguyễn Thị Sáu

Ngày *18* tháng *7* năm *2019*.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Handwritten signature

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 30-06-2019

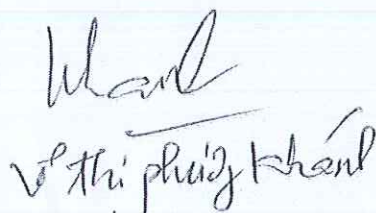
Năm: 2019

Đơn vị tính: Đồng

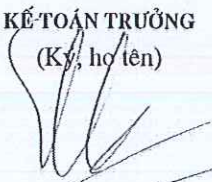
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34.451.971.093	31.328.580.981
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34.451.971.093	31.328.580.981
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	28.164.055.048	27.266.858.117
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.287.916.045	4.061.722.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.069.408	1.058.186
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.353.992.354	3.628.092.428
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.353.992.354	3.628.092.428
8. Chi phí bán hàng	24		373.665.029	347.229.724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.766.882.400	3.434.596.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-1.205.554.330	-3.347.137.352
11. Thu nhập khác	31		95.999.393	111.524.922
12. Chi phí khác	32		81.332.091	15.649.086
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.667.302	95.875.836
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-1.190.887.028	-3.251.261.516
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1.190.887.028	-3.251.261.516
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Ngày 18 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Võ Thị Phương Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Sáu

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Anh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 30-06-2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm: 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.899.955.905	32.657.968.776
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		2.793.312.366	9.741.069.775
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		3.096.098.383	4.781.114.851
4. Tiền chi trả lãi vay	04		282.921.646	404.171.445
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.654.564.191	23.377.153.946
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		30.844.853.338	29.006.332.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.537.334.363	12.102.434.046
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.069.408	1.058.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.069.408	1.058.186
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			5.984.810.031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		19.674.827.241	18.530.578.438
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-19.674.827.241	-12.545.768.407
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-4.136.423.470	-442.276.175
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.183.892.045	1.642.787.542
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	2.047.468.575	1.200.511.367

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Khánh
Võ Thị Phụng Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu



CÔNG TY CP DU LỊCH ĐÀK LẮK

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày: 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
I. Thuế									
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	753.537.857	3.173.409.151	3.143.535.148	3.173.409.151	3.143.535.148	3.173.409.151	3.143.535.148	783.411.860
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11	338.581.656	2.454.924.685	2.315.436.128		2.454.924.685	2.315.436.128		478.070.213
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	12								
4. Thuế xuất nhập khẩu	13								
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14								
6. Thuế thu nhập cá nhân	15								
7. Thuế tài nguyên	16	- 9.210.300	2.267.308	3.617.308	2.267.308	3.617.308	2.267.308	3.617.308	- 10.560.300
8. Thuế nhà đất	17	152.640		825.120		825.120		825.120	- 672.480
9. Tiền thuế đất	18								
10. Các loại thuế khác	19	408.931.227	709.292.143	808.931.227	709.292.143	808.931.227	709.292.143	808.931.227	309.292.143
	20	15.082.634	6.925.015	14.725.365	6.925.015	14.725.365	6.925.015	14.725.365	7.282.284
II. Các khoản phải nộp khác									
1. Các khoản phụ thu	30								
2. Các khoản phí, lệ phí	31								
3. Các khoản khác	32								
	33								
Tổng cộng	40	753.537.857	3.173.409.151	3.143.535.148	3.173.409.151	3.143.535.148	3.173.409.151	3.143.535.148	783.411.860

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Handwritten signature
V.T. Phụng Khens

Handwritten signature
Nguyễn Anh Tuấn



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN 30-06-2019

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày: 30/06/2019

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	1.453.736.176		24.368.255.001	25.395.948.287	426.042.890	
1111	Tiền mặt VND	1.446.998.071		24.338.816.601	25.366.509.887	419.304.785	
1112	Tiền mặt ngoại tệ	6.738.105		29.438.400	29.438.400	6.738.105	
112	Tiền gửi ngân hàng	4.655.954.999		45.706.437.442	48.743.270.887	1.619.121.554	
1121	Tiền Việt Nam	4.594.650.660		45.706.437.442	48.743.118.642	1.557.969.460	
1121AG	Ngân hàng NN & PTNN CN tại Đaklak	104.434.103		532.034.900	544.350.802	92.118.201	
1121HD	Ngân hàng phát triển nhà TPHCM-HD	934.499		2.377.145.432	2.177.060.178	201.019.753	
1121VCB	Ngân hàng Ngoại Thương CN tại Đaklak	4.245.778.918		39.503.971.833	42.692.568.161	1.057.182.590	
1121VNB	Ngân hàng Quốc tế CN tại Đaklak	33.561.144		618.008.612	650.132.000	1.437.756	
1121VTB	Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN	209.941.996		2.675.276.665	2.679.007.501	206.211.160	
1122	Ngoại tệ	61.304.339			152.245	61.152.094	
1122VCB	Ngân hàng Ngoại Thương CN tại Đaklak	17.829.350			152.245	17.677.105	
1122VTB	Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN	43.474.989				43.474.989	
113	Tiền đang chuyển	74.200.870		3.966.327.335	4.038.224.074	2.304.131	
1131	Tiền Việt Nam	74.200.870		3.966.327.335	4.038.224.074	2.304.131	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.000.000				300.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	300.000.000				300.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	3.188.569.912	48.107.203	20.666.385.652	19.671.013.453	4.275.646.911	139.812.003
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.188.569.912	48.107.203	20.666.385.652	19.671.013.453	4.275.646.911	139.812.003
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.036.863.064	991.340.444	45.522.620	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá			1.036.863.064	991.340.444	45.522.620	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá			1.036.863.064	991.340.444	45.522.620	
136	Phải thu nội bộ	32.561.995.452		32.984.478.432	28.984.403.794	36.562.070.090	
1368	Phải thu nội bộ khác	32.561.995.452		32.984.478.432	28.984.403.794	36.562.070.090	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
138	Phải thu khác	49.827.167	2.480.700	3.027.808	3.027.808	49.827.167	2.480.700
1388	Phải thu khác	49.827.167	2.480.700	3.027.808	3.027.808	49.827.167	2.480.700
13881	Phải thu khác ngắn hạn	49.827.167	2.480.700	3.027.808	3.027.808	49.827.167	2.480.700
141	Tạm ứng	233.896.783		1.046.521.000	873.763.000	406.654.783	
152	Nguyên liệu, vật liệu	623.441.120		4.006.044.285	4.080.237.164	549.248.241	
152A	Nguyên liệu, vật liệu trong kho	14.800.647				14.800.647	
152C	Nguyên vật liệu CVN	124.628.488		78.023.741	105.027.700	97.624.529	
152G	Nguyên vật liệu KSCN	50.350.152		15.822.000	22.236.444	43.935.708	
152H	Nguyên vật liệu KSTC	11.385.098				11.385.098	
152I	Nguyên vật liệu CNL	18.938.565			1.464.315	17.474.250	
152K	Nguyên vật liệu KSSG-BM	403.338.170		3.912.198.544	3.951.508.705	364.028.009	
153	Công cụ, dụng cụ	151.201.477		459.151.279	483.824.552	126.528.204	
1531	Công cụ, dụng cụ Công ty	8.429.251				8.429.251	
1531E	Công cụ, dụng cụ KSSG-BM	34.027.273		459.151.279	483.578.552	9.600.000	
1532	Bao bì luân chuyển	108.744.953			246.000	108.498.953	
154	Chi phí SXKD dở dang			23.803.358.793	23.803.358.793		
1542	Chi phí KD tham quan, hướng dẫn			1.222.059.891	1.222.059.891		
1543	Chi phí KD vận chuyển Du Lịch			6.738.824	6.738.824		
1544	Chi phí KD phòng ngủ			8.095.631.213	8.095.631.213		
1545	Chi phí KD hàng ăn			12.914.243.738	12.914.243.738		
1547	Chi phí KD mặt bằng			544.739.485	544.739.485		
1549	Chi phí KD dịch vụ khác			1.019.945.642	1.019.945.642		
156	Hàng hóa	816.838.620		4.660.820.730	4.984.243.772	493.415.578	
1561	Giá mua hàng hóa	816.838.620		4.660.820.730	4.984.243.772	493.415.578	
1561A	Hàng hóa kho Công Ty	426.604.452		3.685.854.213	3.941.425.757	171.032.908	
1561B	Hàng hóa cơ sở	390.234.168		974.966.517	1.042.818.015	322.382.670	
211	Tài sản cố định hữu hình	239.576.910.586				239.576.910.586	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	187.866.552.241				187.866.552.241	
2112	Máy móc, thiết bị	49.182.114.406				49.182.114.406	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.276.408.725				1.276.408.725	
2115	Cây lâu năm, súc vật l/v cho SP	1.251.835.214				1.251.835.214	
213	TSCĐ vô hình	83.279.000				83.279.000	
2135	Phần mềm máy tính	32.000.000				32.000.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	51.279.000				51.279.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		82.531.431.564		4.740.115.134		87.271.546.698
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		82.448.152.564		4.740.115.134		87.188.267.698
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		83.279.000				83.279.000
21431	HM TSCĐ VH - Quyền sử dụng đất		5.179.238				5.179.238
21435	HM TSCĐ VH - Phần mềm máy tính		78.099.762				78.099.762
228	Đầu tư dài hạn khác	183.510.000				183.510.000	
2288	Đầu tư dài hạn khác	183.510.000				183.510.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		15.080.000				15.080.000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		15.080.000				15.080.000
242	Chi phí trả trước	453.447.857		837.628.533	393.061.678	898.014.712	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	453.447.857		837.628.533	393.061.678	898.014.712	
244	Cấm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược	550.401.260				550.401.260	
2441	Cấm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn	41.700.000				41.700.000	
2442	Cấm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	508.701.260				508.701.260	
331	Phải trả cho người bán	38.835.333	2.903.679.491	11.410.114.191	11.103.144.801	298.208.892	2.856.083.660
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	38.835.333	2.903.679.491	11.410.114.191	11.103.144.801	298.208.892	2.856.083.660
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.210.300	762.748.157	4.134.875.592	4.164.749.595	18.232.780	801.644.640
3331	Thuế GTGT phải nộp		338.581.656	3.306.776.572	3.446.265.129		478.070.213
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		338.581.656	3.306.776.572	3.446.265.129		478.070.213
3335	Thuế thu nhập cá nhân	9.210.300		3.617.308	2.267.308	10.560.300	
3336	Thuế tài nguyên		152.640	825.120		672.480	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		408.931.227	808.931.227	709.292.143		309.292.143
33372	Tiền thuê đất		408.931.227	808.931.227	709.292.143		309.292.143
3338	Các loại thuế khác		15.082.634	14.725.365	6.925.015	7.000.000	14.282.284

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33381	Thuế môn bài						
33383	Thuế thu hộ khấu trừ tại nguồn 10%			8.000.000	1.000.000	7.000.000	
334	Phải trả công nhân viên		15.082.634	6.725.365	5.925.015		14.282.284
3341	Phải trả công nhân viên		1.153.246.028	7.778.913.772	7.397.069.918		771.402.174
335	Chi phí phải trả		1.153.246.028	7.778.913.772	7.397.069.918		771.402.174
3351	Lãi vay phải trả		264.313.255		386.086.739		650.399.994
336	Phải trả nội bộ		264.313.255		386.086.739		650.399.994
3361	Phải trả nội bộ ngắn hạn		32.561.995.452	28.993.640.294	32.917.679.067		36.662.760.589
338	Phải trả, phải nộp khác		32.561.995.452	28.993.640.294	32.917.679.067		36.662.760.589
3382	Kinh phí công đoàn	11.851.700	1.149.475.667	2.940.313.761	3.713.534.086	56.012.000	1.966.856.292
3383	Bảo hiểm xã hội		251.315.174	117.565.240	118.206.380		251.956.314
3384	Bảo hiểm y tế	11.851.700		1.420.001.065	1.652.593.780		220.741.015
3388	Phải trả, phải nộp khác			179.587.173	267.307.388		87.720.215
33881	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		898.160.493	1.143.912.886	1.557.220.058	56.012.000	1.367.479.665
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		898.160.493	1.143.912.886	1.557.220.058	56.012.000	1.367.479.665
341	Vay và nợ thuê tài chính			79.247.397	118.206.480		38.959.083
3411	Các khoản đi vay		93.799.072.575	30.182.852.241	23.209.799.187		86.826.019.521
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		93.799.072.575	30.182.852.241	23.209.799.187		86.826.019.521
34112	Các khoản đi vay dài hạn trả		25.074.256.921	19.774.827.241	19.459.799.187		24.759.228.867
34113	Các khoản đi vay dài hạn		5.445.922.000	6.658.025.000	3.750.000.000		2.537.897.000
34113HD	Các khoản đi vay dài hạn		63.278.893.654	3.750.000.000			59.528.893.654
34113VC	NH phazt triển nhà TP HCM tại Daklak		3.540.015.477				3.540.015.477
344	Nhận ký quỹ, ký cược		59.738.878.177	3.750.000.000			55.988.878.177
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		335.405.000	60.000.000	159.000.000		434.405.000
353	Quỹ khen thưởng,phúc lợi		335.405.000	60.000.000	159.000.000		434.405.000
3531	Quỹ khen thưởng		152.290.060				152.290.060
3532	Quỹ phúc lợi		152.290.060				152.290.060
411	Nguồn vốn kinh doanh		53.622.543				53.622.543
411A	Vốn kinh doanh có đóng		93.074.150.000				93.074.150.000
			92.735.538.517				92.735.538.517

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
411B	Vốn kinh doanh cố định		338.611.483				338.611.483
414	Quỹ đầu tư phát triển		422.956.557				422.956.557
4141	Quỹ đầu tư phát triển		422.956.557				422.956.557
415	Quỹ dự phòng tài chính		1.103.891.167				1.103.891.167
421	Lãi chưa phân phối	25.012.256.687					25.012.256.687
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	18.388.830.050					18.388.830.050
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	6.623.426.637					6.623.426.637
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			34.451.971.093	34.451.971.093		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			5.196.467.782	5.196.467.782		
5111A	+ Doanh thu bán hàng hóa			4.779.051.417	4.779.051.417		
5111B	+ Doanh thu bán hàng hóa nội bộ			417.416.365	417.416.365		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			29.255.503.311	29.255.503.311		
51131	Doanh thu hướng dẫn, tham quan			3.914.504.546	3.914.504.546		
51133	Doanh thu phòng ngủ			10.349.247.729	10.349.247.729		
51134	Doanh thu hàng ăn, GK			11.316.039.272	11.316.039.272		
51136	Doanh thu dịch vụ mặt bằng			1.293.336.365	1.293.336.365		
51138	Doanh thu dịch vụ khác			1.808.716.501	1.808.716.501		
51139	Phí phục vụ			573.658.898	573.658.898		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.069.408	1.069.408		
5151	Lãi tiền gửi, tiền cho vay			1.069.408	1.069.408		
632	Giá vốn hàng bán			28.164.055.048	28.164.055.048		
6321	Giá vốn hàng hóa			4.427.299.300	4.427.299.300		
6321A	+ Giá vốn hàng hóa			4.427.299.300	4.427.299.300		
6322	Giá vốn dịch vụ hướng dẫn, tham quan			1.222.059.891	1.222.059.891		
6323	Giá vốn dịch vụ vận chuyển Du Lịch			6.738.824	6.738.824		
6324	Giá vốn dịch vụ phòng ngủ			8.056.628.853	8.056.628.853		
6325	Giá vốn dịch vụ hàng ăn, GK			12.886.643.053	12.886.643.053		
6327	Giá vốn KD mặt bằng			544.739.485	544.739.485		
6329	Giá vốn dịch vụ khác + DT			1.019.945.642	1.019.945.642		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
635	Chi phí tài chính			3.353.992.354	3.353.992.354		
6351	Lãi tiền vay			3.353.992.354	3.353.992.354		
641	Chi phí bán hàng			373.665.029	373.665.029		
6411	Chi phí nhân viên			274.210.743	274.210.743		
6417	Chi Phí dịch vụ mua Ngoài			42.161.264	42.161.264		
6418	Chi phí bằng tiền khác			57.293.022	57.293.022		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.788.659.650	3.788.659.650		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.005.662.285	2.005.662.285		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			1.693.951	1.693.951		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			121.826.982	121.826.982		
6425	Chi phí thuê, phí và lệ phí			791.586.190	791.586.190		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			108.887.782	108.887.782		
6428	Chi phí bằng tiền khác			759.002.460	759.002.460		
711	Thu nhập khác			95.999.393	95.999.393		
811	Chi phí khác			81.332.091	81.332.091		
911	Xác định kết quả kinh doanh			35.739.926.922	34.549.039.894	5.864.409.905	4.673.522.877
9111	Kết quả kinh doanh hàng hóa			4.982.130.328	5.196.467.782		214.337.454
9111A	Xác định KQ SXKD hàng hóa			4.982.130.328	5.196.467.782		214.337.454
9112	XĐ kết quả KD hướng dẫn, tham quan			1.477.105.814	3.914.504.546		2.437.398.732
9113	XĐ kết quả KD vận chuyển Du Lịch			6.738.824		6.738.824	
9114	XĐ kết quả KD phòng ngủ			10.238.676.308	10.349.247.729		110.571.421
9115	XĐ kết quả KD hàng ăn, GK			13.820.787.407	11.316.039.272	2.504.748.135	
9117	XĐ kết quả KD mặt bằng			606.046.890	1.293.336.365		687.289.475
9118	XĐ kết quả KD khác			1.173.116.906	1.808.716.501		635.599.595
9118B	XĐ kết quả KD khác + ĐT			1.173.116.906	1.808.716.501		635.599.595
9119	XĐ kết quả KD phí +TC+BT			3.435.324.445	670.727.699	3.352.922.946	588.326.200
9119A	XĐ kết quả phí phục vụ				573.658.898		573.658.898
9119B	XĐ kết quả HD tài chính			3.353.992.354	1.069.408	3.352.922.946	
9119C	XĐ kết quả khác			81.332.091	95.999.393		14.667.302

TỔNG CỘNG:

310.181.655.359

310.181.655.359

355.096.680.193

355.096.680.193

317.726.634.415

317.726.634.415

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

X8 Thi phuy Hand

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Nguyễn Thị Sáu



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Handwritten signature

Nguyễn Anh Tuấn

Lập, ngày 18... tháng 7... năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Khách sạn, nhà hàng, tham quan du lịch, lữ hành.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc công ty

Công ty có 05 đơn vị trực thuộc (hạch toán phụ thuộc):

- Chi nhánh Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê;
Địa chỉ: Số 01-03 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Khách sạn Cao Nguyên;
Địa chỉ: Số 65 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Khách sạn Thành Công;
Địa chỉ: Số 51 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Khu du lịch Hồ Lắk;
Địa chỉ: Số 30 Âu Cơ, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.
- Nhà hàng Thăng Lợi – Công viên nước;
Địa chỉ: Số 11 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 253 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 244 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác (hoặc thuyết minh theo chế độ tài chính hiện hành như TT 228).

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Hết khấu hao
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Vườn cây lâu năm	10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Tỷ lệ</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 30 năm

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÁK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động bất động sản đầu tư gồm có chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT...

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

• Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

• Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc cho giai đoạn từ ngày và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	426.042.890	1.453.736.176
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.619.121.554	4.655.954.999
Tiền đang chuyển	2.304.131	74.200.870
Cộng	2.047.468.575	6.183.892.045

(*) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tp Buôn Ma Thuột	-	92.118.201	-	104.434.103
2	Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Đắk Lắk	-	201.019.753	-	934.499
3	Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	-	-	-	-
4	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đắk Lắk	-	1.057.182.590	-	4.245.778.918
		789,8	17.677.105	789,8	17.829.350
5	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	1.437.756	-	33.561.144
6	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	206.211.160	-	209.941.996
		1,874.73	43.474.989	1,874.73	43.474.989
	Cộng	2.664,53	1.619.121.554	2.664,53	4.655.954.999

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	300.000.000	300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN. Đắk Lắk	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN. Buôn Ma Thuột	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu của các bên liên quan</i>	320.161.592	166.781.016
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	320.161.592	166.781.016
<i>Phải thu của các cá nhân, tổ chức khác</i>	3.955.485.319	3.021.788.896
- Cty TNHH Phát Thành Giang	196.962.000	0
- Công ty Bảo hiểm Dachi	188.415.994	133,802,001
- Công ty TNHH Du lịch tiêu điểm châu Á	0	0
- Các đối tượng khác	3.570.107.325	3.054.767.911
Cộng	4.275.646.911	3.188.569.912

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
<i>Trả trước cho cá nhân, tổ chức khác</i>	298.208.892	(15.080.000)	38.835.333	(15.080.000)
- Khách sạn Sài Gòn Ban Mê	94.442.200	-	4,577,200	-
- Công ty NGK Pepsoco	91.980.498	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sabaco Tây Nguyên	-	-	-	-
- Công ty SXTM Lý Bảo Minh	0	-	0	-
- Doanh Nghiệp Tư Nhân in thanh	26.207.500	-	0	-
- Các đối tượng khác	85.578.694	(15.080.000)	34.258.133	(15.080.000)
Cộng	298.208.892	(15.080.000)	38.835.333	(15.080.000)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức khác</i>	554.193.950	-	337.275.650	-
- Tạm ứng	406.654.783	-	233.896.783	-
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	41.700.000	-	41.700.000	-
- Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản	-	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	105.839.167	-	61.678.867	-
- Tiền CP bán cho lao động nghèo	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	554.193.950	-	337.275.650	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	549.248.241	-	623.441.120	-
Công cụ, dụng cụ	126.528.204	-	151.201.477	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	493.415.578	-	816.838.620	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	1.169.192.023	-	1.591.481.217	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	0	0
Cộng	0	0

Tình hình biến động như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	0	0
- Phát sinh trong năm	-	-
- Phân bổ trong năm	0	0
Số cuối năm	0	0

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	898.014.712	453.447.857
- Chi phí chứng nhận ISO	-	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	-
Cộng	898.014.712	453.447.857

Tình hình biến động như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	453.447.857	665.924.161

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phát sinh trong năm	837.628.533	530.404.346
- Phân bổ trong năm	(393.061.678)	(742.880.650)
Số cuối năm	898.014.712	453.447.857

8. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức khác</i>	508.701.260	-	508.701.260	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	508.701.260	-	508.701.260	-
Cộng	508.701.260	-	508.701.260	-

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	187.866.552.241	49.182.114.406	1.276.408.725	1.251.835.214	239.576.910.586
2. Tăng trong năm					
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	187.866.552.241	49.182.114.406	1.276.408.725	1.251.835.214	239.576.910.586
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>	7.308.685.197	5.620.792.940	1.276.408.725	1.107.481.900	15.313.368.762
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	47.980.187.713	31.996.981.065	1.276.408.725	1.194.575.061	82.448.152.564
2. Tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm	2.518.815.570	2.214.142.046		7.157.518	4.740.115.134
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	50.499.003.283	34.211.123.111	1.276.408.725	1.201.732.579	87.188.267.698
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	139.886.364.528	17.185.133.341	-	57.260.153	157.128.758.022
2. Tại ngày Kỳ	137.367.548.958	14.970.991.295	-	50.102.635	152.388.642.888

10. Tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính và Phần mềm Website phòng Sale	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	83.279.000	83.279.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	83.279.000	83.279.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>	83.279.000	83.279.000
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	83.279.000	83.279.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	83.279.000	83.279.000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-

11. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	0	0
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	0	0
4. Số cuối năm	0	0
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	0	0
2. Tăng trong năm	0	0
- <i>Khấu hao trong năm</i>	0	0
3. Giảm trong năm	0	0
4. Số cuối năm	0	0
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	0	0
2. Tại ngày cuối năm	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư gồm:

- Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại khu du lịch Hồ Lắk thuộc Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Thái Hùng Ban Mê thuê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 18/07/2013 với thời hạn thuê 08 năm kể từ ngày 18/07/2013.
- Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc khách sạn Thành Công thuộc Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Toàn Lâm thuê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 28/11/2012 với thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 28/11/2012.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Toàn bộ là chi phí xây dựng, sửa chữa các hạng mục của khách sạn Sài Gòn Ban Mê.

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	183.510.000	-	-	183.510.000	-	-
Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên ^(*)	183.510.000	-	-	183.510.000	-	-
Cộng	183.510.000	-	-	183.510.000	-	-

^(*)Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000514616 ngày 02 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên với số tiền 183.510.000 VND (số lượng cổ phiếu 18.351, mệnh giá 10.000đ/cổ phần), tương đương 0,46% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
- Barker Thành Phát	52.689.250	47.423.850
- Hoàng Thị Hiền	321.114.300	376.417.800
- Siêu thị Mega	81.018.343	117.205.408
- Các nhà cung cấp khác	1.730.364.567	1.616.408.883
-Cơ sở Thú y Vy	43.912.850	33.720.850
-Cao thụ Thanh Hương	438.979.600	298.728.500
-Công Ty CP TP Sạch Núi Xanh	188.004.750	413.774.200
Cộng	2.856.083.660	2.903.679.491

15. Người mua trả tiền trước

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các nhà cung cấp khác		
- Công Ty CP Sabaco Tây Nguyên		0
- Công ty TNHH Phát Thành Giang	18.420.000	18.420.000
- Công ty TNHH Tân Thuận	15.800.000	15.800.000
- KSSGBM	78.262.803	4.483.003
- Các nhà cung cấp khác	27.329.200	9.404.200
Cộng	<u>139.812.003</u>	<u>48.107.203</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT	338.581.656	2.454.924.685	2.315.436.128	478.070.213
Thuế tài nguyên	152.640		825.120	(672.480)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(9.210.300)	2.267.308	3.617.308	(10.560.300)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	408.931.227	709.292.143	808.931.227	309.292.143
Các loại thuế khác	15.082.634	6.925.015	14.725.365	7.282.284
Cộng	<u>753.537.857</u>	<u>3.173.409.151</u>	<u>3.143.535.148</u>	<u>783.411.860</u>

(*) Số liệu được trình bày tại mục Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước trên bảng Cân đối kế toán.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-1.190.887.028	-2.937.052.875
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	84.570.599	95.734.962
+ Chi phí phạt do vi phạm		
+ Chi thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	84.570.599	95.734.962
+ Chi phí ủng hộ		
+ Chi phí không hợp lệ		
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Cổ tức được chia	0	331.545.680

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái tiền gửi cuối năm</i>		
Thu nhập chịu thuế	-1.106.316.429	-3.364.333.517
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí lãi vay phải trả	650.399.994	264.313.255
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	650.399.994	264.313.255

18. Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	583.821.191	509.524.886
- Tổng Công ty Du lịch Bến Thành - Phụ cấp HĐQT	78.750.344	63.505.491
- Phụ cấp HĐQT và BKS - Đối tượng khác	505.070.847	446.019.395
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	1.385.515.801	642.431.751
- Kinh phí công đoàn	251.956.314	251.315.174
- Bảo hiểm xã hội	220.741.015	0
- Bảo hiểm y tế	87.720.215	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.959.083	0
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Các đối tượng khác	786.139.174	391.116.307
Cộng	1.969.336.992	1.151.956.367

18b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược có thời gian trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các cá nhân và tổ chức khác</i>	335.405.000	335.405.000
- Công ty TNHH bảo hiểm cuộc Sống KSSGBM	81.000.000	81.000.000
- Đỗ Xuân Năm	102.000.000	0
- Nguyễn Thị Phúc	60.000.000	60.000.000
- Các đối tượng khác	30.000.000	30.000.000
Cộng	437.405.000	335.405.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn**19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	27.297.125.867	-	30.520.178.921	-
<i>Vay ngắn hạn</i>	24.759.228.867	-	25.074.256.921	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	2.537.897.000	-	5.445.922.000	-
Cộng	27.297.125.867	-	30.520.178.921	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	5.445.922.000	3.750.000.000	-	(6.658.025.000)	2.537.897.000
Cộng	5.445.922.000	3.750.000.000	-	(6.658.025.000)	2.537.897.000

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	59.528.893.654	59.528.893.654	63.278.893.654	63.278.893.654
Vay dài hạn ngân hàng	59.528.893.654	59.528.893.654	63.278.893.654	63.278.893.654
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk ⁽¹⁾	55.988.878.177	55.988.878.177	59.738.878.177	59.738.878.177
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	3.540.015.477	3.540.015.477	3.540.015.477	3.540.015.477
Cộng	59.528.893.654	59.528.893.654	63.278.893.654	63.278.893.654

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(1) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 68/09/NH/SGBM/NHNT ngày 12/10/2009 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 020715/SGBM/PLHD ngày 02/07/2015. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê.
- Hạn mức vốn vay: 90.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay 140 tháng (ân hạn 20 tháng).
- Lãi suất cho vay: 10%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng 7,5%/năm.
- Tài sản thế chấp:

+ Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và toàn bộ được hình thành từ vốn vay dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.1 ngày 12/10/2009 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

+ Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.2 ngày 12/10/2009 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

(2) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0212/2014/HĐTTDH-DN ngày 28/04/2014 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 0212/2014/HĐTTDH-DN/HUNN 05 ngày 13/07/2015. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Bù đắp chi phí xây dựng dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê và/hoặc được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.
- Hạn mức vốn vay: 16.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 84 tháng.
- Lãi suất cho vay: 8,05%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi 03 tháng/lần theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng 8%/năm.
- Tài sản thế chấp: Tài sản gắn liền với đất thuê tại Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 925390 do UBND Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 26/03/2014 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ	0	0
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	0	0

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số điều chỉnh trong năm	Số đã chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	(152.290.060)		-	(152.290.060)
Quỹ phúc lợi	53.622.543		-	53.622.543
Cộng	(98.667.517)		-	(98.667.517)

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết xem Phụ lục 01.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN)				
- Tổng Công ty Bến Thành	7,96%	7.408.560.000	7,96%	7.408.560.000
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	50,81%	47.294.010.000	50,81%	47.294.010.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41,23%	38.371.580.000	41,23%	38.371.580.000
Cộng		93.074.150.000		93.074.150.000

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.074.150.000	93.074.150.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

22e. Cổ tức

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Lợi nhuận chưa phân phối	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận năm trước chuyển sang	((25.012.256.687)	(18.388.830.050)
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(-1.190.887.028)	(6.623.426.637)
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(26.203.143.715)	(25.012.256.687)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	5.196.467.782	6.569.042.865
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.255.503.311	11.053.998.394
+ Tham quan hướng dẫn du lịch	3.914.504.546	3.772.440.885
+ Vận chuyển du lịch	0	128.863.638
+ Phòng ngủ	10.349.247.729	8.299.196.008
+ Hàng ăn, giải khát	11.316.039.272	10.258.429.036
+ Phí dịch vụ	573.658.898	472.336.555
+ Mặt bằng	1.293.336.365	1.048.600.008
+ Các dịch vụ khác	1.808.716.501	779.671.986
Cộng	34.451.971.093	31.328.580.981

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	4.427.299.300	5.784.843.117
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	23.736.755.748	21.482.015.000
+ Tham quan hướng dẫn du lịch	1.222.059.891	1.572.683.792
+ Vận chuyển du lịch	6.738.824	68.136.571
+ Phòng ngủ	8.056.628.853	7.466.838.040
+ Hàng ăn, giải khát	12.886.643.053	11.630.420.259
+ Mặt bằng	544.739.485	479.695.926
+ Các dịch vụ khác	1.019.945.642	264.240.412
Cộng	28.164.055.048	27.266.858.117

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.069.408	1.058.186
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu khác		-
Cộng	1.069.408	1.058.186
4. Chi phí tài chính		
Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	3.353.992.354	3.628.120.512
Cộng	3.353.992.354	3.628.120.512
5. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	274.210.743	306.233.792
- Chi phí bằng tiền khác	57.293.022	24.995.251
- Chi phí khấu hao		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.161.264	16.000.681
Cộng	373.665.029	347.229.724
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.005.662.285	1.972.249.206
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.693.951	3.788.568
- Chi phí khấu hao TSCĐ	121.826.982	121.826.982
- Thuế, phí và lệ phí	791.586.190	625.530.239
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.887.782	108.743.504
- Chi phí bằng tiền khác	759.002.460	577.701.418
Cộng	3.788.659.650	3.434.596.250
7. Thu nhập khác		
Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Điều chỉnh tiền thuê đất còn thừa các năm trước		
- Thu lại chi phí trích trước sửa chữa		
- Thu tiền hỗ trợ	74.439.800	74.900.000
- Thu nhập khác	21.559.593	36.624.922
Cộng	95.999.393	111.524.922
8. Chi phí khác		
Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi hỗ trợ, phạt thuế	58.516.255	0
- chi phí sửa chữa do bảo	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí khác	22.815.836	15.649.086
Cộng	81.332.091	15.649.086

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(-1.190.887.028)	(3.251.289.600)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(-1.190.887.028)	(3.251.289.600)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	9.307.415	9.307.415
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	-128	-349

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	8.185.098.196	8.630.409.566
- Chi phí nguyên vật liệu	6.684.650.098	5.829.132.320
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.740.115.134	4.757.754.126
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.686.065.503	2.378.095.729
- Chi phí bằng tiền khác	5.581.374.246	3.724.150.494
Cộng	27.877.303.177	25.319.542.235

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn là công ty mẹ, chiếm 50,81% vốn điều lệ.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Bến Thành	Cổ đông góp vốn (7,96%)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan khác

Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn

Mối quan hệ

Công ty mẹ (50,81%)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn		
Vay và thanh toán các khoản vay		
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn		
+ Vay ngắn hạn	-	-
+ Thanh toán tiền vay	-	-
+ Lãi vay đã trả	-	-
+ Lãi vay phát sinh trong năm	-	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Báo cáo bộ phận

Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Bán hàng hóa
- Cung cấp dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

• Năm nay

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.196.467.782	29.255.503.311	34.451.971.093
Giá vốn hàng bán	4.427.299.300	23.736.755.748	28.164.655.048
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	769.168.482	5.518.747.563	6.287.916.045

• Năm trước

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.569.042.865	24.759.538.116	31.328.580.981
Giá vốn hàng bán	5.784.843.117	21.482.015.000	27.266.858.117
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	784.199.748	3.277.523.116	4.062.722.864

